CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG SẮT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ 3/2015

KẾT THÚC NGÀY 30/9/2015

Tháng 11 năm 2015

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2-3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4-5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8-35

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập cho kỳ tài chính Quý 3/2015 kết thúc ngày 30/9/2015.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 30/9/2015 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Thành Long	Chủ tịch
Ông Nguyễn Hữu Điểm	Thành viên
Ông Võ Văn Phúc	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Thành viên
Ông Bùi Quang Lượng	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Phạm Xuân Hảo	Trưởng ban
Ông Nguyễn Quốc Dân	Thành viên
Bà Võ Thị Kim Dung	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc điều hành

Ông Nguyễn Thành Long	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hữu Điểm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Văn Phúc	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Công Bình	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Duy Tuyên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Kiều Nghị	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Phó Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Bà Trương Thị Thanh Hương

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có bất cứ sự kiện quan trọng nào khác sau ngày kết thúc kỳ tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kết thúc ngày 30/9/2015 của Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính hợp nhất giữa niên độ kết thúc ngày 30/9/2015 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp)

- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng, Công ty đã tuân thủ việc công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc.

M.S.D.N - 3300101075 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG SẮT
BA ĐÌNH - TP. HÀ NỘI

Nguyễn Thành Long
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 15 tháng 11 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 3 năm 2015
Tại ngày 30/9/2015

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/9/2015 VND	01/01/2015 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**867.079.597.326**	**1.018.987.276.580**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	1	**54.645.142.867**	**62.102.283.920**
1. Tiền	111		44.469.288.050	43.057.645.420
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.175.854.817	19.044.638.500
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**390.026.571.131**	**480.782.921.345**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	2a	303.727.196.704	472.193.348.565
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		86.348.965.211	15.256.399.749
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	3	23.459.367.591	18.849.052.467
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(23.508.958.375)	(25.515.879.436)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**404.099.112.750**	**460.021.311.856**
1. Hàng tồn kho	141	4	404.099.112.750	460.021.311.856
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**18.308.770.578**	**16.080.759.459**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5	2.103.404.716	1.246.614.035
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		15.725.019.983	14.185.531.885
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	6	192.786.481	648.613.539
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		287.559.398	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**304.741.996.242**	**316.227.442.379**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**15.856.239.569**	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	2b	1.127.710.941	-
6. Phải thu dài hạn khác	218	7	14.728.528.628	-
II. Tài sản cố định	**220**		**210.824.011.356**	**242.998.940.923**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	204.793.634.602	236.827.182.269
- Nguyên giá	*222*		*485.894.133.067*	504.299.634.230
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	*223*		*(281.100.498.465)*	(267.472.451.961)
3. Tài sản cố định vô hình	227	9	6.030.376.754	6.171.758.654
- Nguyên giá	*228*		*6.285.812.900*	6.285.812.900
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	*229*		*(255.436.146)*	(114.054.246)
III. Bất động sản đầu tư	**230**	10	**4.182.148.300**	**4.352.730.250**
- Nguyên giá	231		5.686.065.091	5.686.065.091
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	232		(1.503.916.791)	(1.333.334.841)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**12.120.320.708**	**7.678.298.540**
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	10.224.110.963	7.678.298.540
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	12	**23.984.500.000**	**27.359.500.000**
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		17.500.000.000	20.875.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		6.484.500.000	6.484.500.000
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**37.774.776.309**	**33.837.972.666**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	25.244.002.043	28.300.252.270
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		11.976.398.366	5.060.941.496
4. Tài sản dài hạn khác	268		554.375.900	476.778.900
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**1.171.821.593.568**	**1.335.214.718.959**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Quý 3 năm 2015
Tại ngày 30/9/2015

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/9/2015 VND	01/01/2015 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**745.692.377.217**	**985.862.239.315**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**709.070.436.234**	**930.437.455.992**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	234.257.760.321	452.265.745.942
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		136.463.847.543	116.714.788.050
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	32.762.637.098	24.010.473.458
4. Phải trả người lao động	314		19.528.299.461	17.971.664.439
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	7.636.282.674	3.567.748.261
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả khác ngắn hạn	319	17	16.188.550.518	16.537.190.496
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	234.073.504.772	249.708.355.752
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	19	25.194.433.786	43.555.424.053
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.965.120.061	6.106.065.541
II. Nợ dài hạn	**330**		**36.621.940.983**	**55.424.783.323**
7. Phải trả dài hạn khác	337	20	6.079.931.643	2.491.200.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	30.542.009.340	52.933.583.323
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**426.129.216.351**	**349.352.479.644**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	22	**426.129.216.351**	**349.352.479.644**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		154.573.830.000	154.573.830.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*154.573.830.000*	154.573.830.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		25.766.666.079	25.766.666.079
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.296.421.018	1.296.421.018
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		134.407.156.390	127.957.373.793
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		3.681.644.514	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		27.106.079.599	36.816.445.139
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		-	*36.816.445.139*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421a*		*27.106.079.599*	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		79.297.418.751	2.941.743.615
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**1.171.821.593.568**	**1.335.214.718.959**

Nguyễn Thành Long	**Trương Thị Thanh Hương**	**Lê Đình Sơn**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập**

Hà Nội, ngày 15 tháng 11 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 3 năm 2015
Tại ngày 30/9/2015

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**		**155.834.851.860**	**244.656.657.115**	**592.409.047.242**	**644.824.738.210**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		6.461.400	12.150.000	27.205.393	24.300.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**	1	**155.828.390.460**	**244.644.507.115**	**592.381.841.849**	**644.800.438.210**
4. Giá vốn hàng bán	11	2	104.266.605.480	190.765.774.644	451.894.850.735	534.784.526.548
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**51.561.784.980**	**53.878.732.471**	**140.486.991.114**	**110.015.911.662**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	3	319.372.804	270.311.090	1.352.570.891	625.379.857
7. Chi phí tài chính	22	4	5.814.111.093	7.536.910.180	20.421.047.253	15.540.613.128
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		*5.495.434.380*	*7.180.601.837*	*19.045.355.985*	*14.677.696.108*
9. Chi phí bán hàng	25	5	432.830.617	593.970.348	1.095.852.950	1.057.822.900
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6	28.416.780.324	28.322.620.178	81.436.748.769	52.990.909.193
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**17.217.435.750**	**17.695.542.855**	**38.885.913.033**	**41.051.946.298**
12. Thu nhập khác	31	7	621.449.543	519.267.286	1.125.335.444	1.433.242.911
13. Chi phí khác	32	8	538.031.635	1.127.247.114	1.256.679.622	2.783.539.802
14. Lợi nhuận khác	**40**		**83.417.908**	**(607.979.828)**	**(131.344.178)**	**(1.350.296.891)**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**17.300.853.658**	**17.087.563.027**	**38.754.568.855**	**39.701.649.407**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	9	9.226.360.095	3.965.820.313	16.324.469.289	9.674.315.706
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	10	(4.571.163.488)	518.358.031	(6.915.456.870)	(7.740.412)
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	**60**		**12.645.657.051**	**12.603.384.683**	**29.345.556.437**	**30.035.074.113**
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		10.951.186.812		27.106.079.599	
20. LNST của cổ đông không kiểm soát	62		1.694.470.239		2.239.476.837	
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	**70**	11			**1.754**	**1.943**
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	**71**	12			1.754	1.943

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG SẮT

Nguyễn Thành Long
Tổng Giám đốc

Trương Thị Thanh Hương
Kế toán trưởng

Lê Đình Sơn
Người lập

Hà Nội, ngày 15 tháng 11 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 3 năm 2015
Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/9/2015

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**38.754.568.855**	**39.701.649.407**
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		28.251.119.645	29.099.071.559
- Các khoản dự phòng	03		(16.056.516.159)	(6.115.284)
- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		235.856	(328.903.837)
- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(15.105.849.824)	(4.578.469.222)
- Chi phí lãi vay	06		18.569.348.220	22.855.151.788
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		***54.412.906.593***	***86.742.384.411***
- Tăng/giảm các khoản phải thu	09		158.489.696.186	116.077.113.828
- Tăng/giảm hàng tồn kho	10		68.215.214.819	47.949.392.587
- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(310.823.697.852)	124.856.577.678
- Tăng/giảm chi phí trả trước	12		2.581.678.239	(3.536.029.048)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(19.691.317.757)	(21.029.580.972)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(8.905.067.629)	(22.298.751.802)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		15.751.412.388	62.450.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(12.425.972.496)	(310.108.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		***(52.395.147.509)***	***328.513.448.682***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(6.969.523.000)	(3.502.119.091)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.616.663.636	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.350.000.000)	(4.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	8.700.000.000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		3.088.125.000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		585.822.797	790.001.550
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		***(3.028.911.567)***	***1.987.882.459***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		55.052.922.000	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		255.616.809.523	19.506.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(272.053.595.643)	(320.727.135.005)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		9.351.017.999	(21.359.612.157)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		***47.967.153.879***	***(322.580.747.162)***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**(7.456.905.197)**	**7.920.583.979**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**		**62.102.283.920**	**24.772.719.853**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(235.856)	
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	1	**54.645.142.867**	**32.693.303.832**

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG SẮT

Nguyễn Thành Long	**Trương Thị Thanh Hương**	**Lê Đình Sơn**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập**

Hà Nội, ngày 15 tháng 11 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

I ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt (sau đây gọi tắt là "Công ty") được chuyển đổi từ Công ty Công trình Đường sắt - Doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam theo Quyết định số 3745/QĐ-BGTVT ngày 07/12/2004 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103008002 ngày 25/05/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần thứ 16 ngày 21/7/2015 với mã số Doanh nghiệp mới là 3300101075.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tòa nhà số 33, đường Láng Hạ, Phường Thành Công, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty là 154.573.830.000 đồng *(Một trăm năm mươi tư tỷ năm trăm bảy mươi ba triệu tám trăm ba mươi nghìn đồng).*

Ngày 29/12/21014, Công ty đã được Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký chứng khoán với các thông tin:

- Tên chứng khoán: Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt;
- Mã chứng khoán: RCC;
- Mã ISIN: VN000000RCC0;
- Mệnh giá: 10.000 đồng (Mười nghìn đồng);
- Loại chứng khoán: Cổ phiếu phổ thông;
- Số lượng cổ phiếu đăng ký: 15.457.383 cổ phiếu *(Mười lăm triệu bốn trăm năm mươi bảy nghìn ba trăm tám mươi ba cổ phiếu);*
- Tổng giá trị cổ phiếu đăng ký: 154.573.830.000 đồng *(Một trăm năm mươi tư tỷ năm trăm bảy mươi ba triệu tám trăm ba mươi nghìn đồng);*
- Hình thức đăng ký: Ghi sổ.

Số lượng cán bộ, công nhân viên làm việc tại Tổng Công ty tại ngày 30/9/2015 là 156 người.

2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH

- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Lắp đặt hệ thống điện. Chi tiết: Thi công các công trình thông tin, tín hiệu, điện;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ. Chi tiết:
  + Sản xuất các sản phẩm bê tông;
  + Sản xuất bê tông đúc sẵn, ống, cột bê tông, cọc bê tông cốt thép;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ, sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện. Chi tiết: Sản xuất, chế biến sản phẩm từ gỗ;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết:
  + Xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị ngành giao thông vận tải;
  + Xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, phụ kiện chuyên dùng của ngành đường sắt;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết:
  + Xuất nhập khẩu: dầu nhờn, mỡ máy, than, hạt nhựa và các sản phẩm của nhựa;
  + Mua bán nhiên liệu khác dùng trong động cơ (ga hóa lỏng);
  + Mua bán các chất bôi trơn, làm sạch động cơ;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Xuất nhập khẩu sắt, thép các loại
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết:
  + Xuất nhập khẩu vật liệu xây dựng;
  + Mua bán vật liệu xây dựng;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

3 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH (TIẾP)

- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết:
  + Mua, bán hàng hóa phế phẩm và phế liệu (trừ phế liệu Nhà nước cấm);
  + Xuất nhập khẩu sản phẩm bê tông;
  + Xuất nhập khẩu sản phẩm gỗ (trừ các loại gỗ Nhà nước cấm);
  + Mua bán phương tiện vận tải, máy móc, thiết bị, phụ tùng thay thế ngành giao thông vận tải và công nghiệp;
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (từ hoạt động thể thao). Chi tiết: Dịch vụ xông hơi, xoa bóp, vật lý trị liệu (không bao gồm day ấn huyệt và xông hơi bằng thuốc y học cổ truyền);
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch. Chi tiết: Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa, quốc tế và các dịch vụ phục vụ khách du lịch (không bao gồm kinh doanh vũ trường, quán bar, phòng hát karaoke);
- Vận tải hành khách và đường bộ khác. Chi tiết: Vận tải hành khách theo hợp đồng;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại. Chi tiết: Sản xuất các cấu kiện thép: dầm cầu thép, khung nhà, rèn, dập, ép, cắt tạo thành sản phẩm;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Dịch vụ khảo sát và vẽ bản đồ.

4 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

- Chu sản xuất kinh doanh thông thường của Doanh nghiệp là 1 năm (tức là 12 tháng).

5 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

(*) DANH SÁCH CÔNG TY CON:

TT	Tên công ty con	Tỷ lệ sở hữu vốn
a)	**Công ty TNHH**	
1	Công ty TNHH MTV VTĐS Đà Nẵng	100%
2	Công ty TNHH MTV XNK và DV Tổng Hợp	100%
b)	**Công ty Cổ phần**	
1	Công ty Cổ phần công trình 791	67,75%
2	Công ty Cổ phần công trình 792	72,94%
3	Công ty Cổ phần công trình 793	76,24%
4	Công ty Cổ phần công trình 796	97,80%
5	Công ty Cổ phần công trình 798	81,43%
6	Công ty Cổ phần công trình 875	60,45%
7	Công ty Cổ phần công trình 878	61,34%
8	Công ty Cổ phần công trình 879	72,95%
9	Công ty Cổ phần đá Hoàng Mai	97,14%

(*) DANH SÁCH CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT:

TT	Tên công ty	Tỷ lệ sở hữu vốn
1	Công ty Cổ phần PTHT và đô thị Đường Sắt	44,19%

II CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30/6/2015 của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Bào cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

2 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12, năm dương lịch.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và trong việc lập Báo cáo tài chính này là đồng Việt Nam (VND).

III CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

2 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản có tính thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định trong thời gian không quá 3 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc chuyển đổi giá trị của các khoản này.

a. LẬP DỰ PHÒNG

Công ty trích lập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và giảm giá hàng tồn kho theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp" và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC.

b. HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Đối với hàng tồn kho là chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, chủ yếu là các công trình xây dựng dở dang chưa được xác định doanh thu. Các khoản chi phí sản xuất kinh doanh dở dang này được tập hợp trên cơ sở các chi phí trực tiếp tại các công trình. Giá trị xây lắp dở dang được xác định mang tính ước tính cao và có thể thay đổi trong từng thời kỳ tuỳ thuộc vào chính sách của Công ty.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên. Phương pháp tính giá xuất hàng tồn kho: theo phương pháp đích danh.

c. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp

III CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

đến việc đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá, không điều chỉnh lại chi phí khấu hao hàng năm (tăng hoặc giảm) đã trích mà chỉ điều chỉnh mức khấu hao tương ứng với thời gian sử dụng còn lại của tài sản cố định.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính và phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản cố định	Thời gian sử dụng (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 30
Máy móc, thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	07 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý và TSCĐ khác	03 - 05

d. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ VÀ HAO MÒN

Bất động sản đầu tư là bất động sản được Công ty sử dụng với mục đích cho thuê hoạt động. Bất động sản đầu tư được ghi nhận trên cơ sở giá gốc, theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. Thời gian khấu hao được xác định tương đương với các tài sản cố định cùng loại. Từ năm 2013, Công ty xác định lại thời gian sử dụng là 25 năm.

e. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

Giá trị khoản đầu tư của Công ty vào các công ty liên kết, liên doanh được ghi nhận và phản ánh theo giá gốc. Lợi nhuận được chia hàng năm từ các công ty mà Công ty có tham gia góp vốn được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính. Trường hợp các liên doanh bị lỗ, Công ty sẽ xem xét việc trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn theo quy định hiện hành.

f. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

III CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

g. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm chủ yếu là giá trị còn lại của những công cụ, dụng cụ không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định, được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai với thời gian sử dụng trên một năm. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong 2 - 3 năm. Đối với xe đúc hẫng, Công ty phân bổ theo giá trị khối lượng thực hiện được chủ đầu tư thanh toán.

h. GHI NHẬN DOANH THU VÀ CHI PHÍ

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá, dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã có sự giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua hoặc dịch vụ đã được thực hiện cho khách hàng và được người mua chấp nhận thanh toán. Đối với những trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm tài chính, doanh thu được xác định trên kết quả phần công việc đã thực sự hoàn thành trong năm.

Doanh thu xây dựng được xác định khi công trình đã hoàn thành, có quyết toán, bàn giao cho khách hàng và khách hàng chấp nhận thanh toán. Đối với những công trình có nhiều hạng mục và được nghiệm thu từng phần, doanh thu được ghi nhận cho từng hạng mục (hoặc phần công việc) đã hoàn thành trên cơ sở Biên bản nghiệm thu khối lượng có xác nhận của chủ đầu tư.

Đối với các công trình hoặc hạng mục công trình đã hoàn thành và có Biên bản nghiệm thu xác nhận A - B nhưng chưa được thanh toán và Công ty chưa tập hợp được đầy đủ các chi phí liên quan để đảm bảo nguyên tắc phù hợp thì doanh thu chưa được ghi nhận.

Công ty áp dụng phương pháp tính giá vốn công trình xây lắp theo Thông báo số 1378/TB/CTĐS ngày 04/12/2009 của Tổng Giám đốc Công ty, theo đó giá vốn luỹ kế của các công trình xây lắp được xác định bằng tỷ lệ doanh thu thuần luỹ kế trên tổng giá trị sản lượng công trình hoàn thành luỹ kế kể từ thời điểm bắt đầu khởi công công trình cho tới thời điểm kết thúc năm tài chính nhân với tổng chi phí luỹ kế phát sinh ở mỗi công trình. Giá vốn công trình xây lắp ghi nhận trong năm bằng giá vốn luỹ kế xác định theo phương pháp trên trừ đi tổng giá vốn đã ghi nhận đến thời điểm trước năm hiện hành.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lợi nhuận được chia hàng năm (nếu có) từ các công ty con, công ty liên doanh, liên kết mà Công ty tham gia góp vốn, lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi ngân hàng và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ của các ngân hàng.

Chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

4 NGOẠI TỆ

Công ty áp dụng Thông tư 179/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24/10/2012 hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá. Theo quy định tại Thông tư này, việc xử lý chênh lệch tỷ giá được thực hiện như sau:

- Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch tại ngày phát sinh nghiệp vụ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

III CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

sinh theo qui định của pháp luật. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

- Số dư các khoản mục bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu và phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong năm. Lãi phát sinh từ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện (nếu có) không được sử dụng để phân phối, chia cổ tức.

5 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản (vốn hóa) cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

6 THUẾ

Thuế GTGT đầu vào được hạch toán theo phương pháp khấu trừ.

Thuế suất thuế GTGT đầu ra là 10%.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp được áp dụng theo quy định tại Luật số 32/2013/QH13 ngày 19/06/2013 của Quốc hội về "Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp". Theo đó, thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp được Công ty áp dụng từ ngày 01/01/2014 là 22%.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

7 CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

Theo đó, bên liên quan của Công ty Cổ phần Tổng công ty Công trình đường sắt là Tổng công ty Đường sắt Việt Nam, các Công ty con của Công ty và Ban Tổng Giám đốc của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

IV THÔNG TÍN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại ngày 30/9/2015 VND	Tại ngày 01/01/2015 VND
Tiền mặt tại quỹ	19.438.533.077	5.599.879.105
Tiền gửi ngân hàng	26.030.754.973	37.457.766.315
Các khoản tương đương tiền (*)	9.175.854.817	19.044.638.500
Cộng	54.645.142.867	**62.102.283.920**

(*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng tại các Ngân hàng Thương mại.

2. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Tại ngày 30/9/2015 VND	Tại ngày 01/01/2015 VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	**303.149.458.936**	**472.193.348.565**
- Công ty QLĐS Sài Gòn	1.564.765.538	5.395.240.860
- Công ty QLĐS Thanh Hóa	2.119.234.977	32.966.705.281
- Công ty QLĐS Bình Trị Thiên	1.562.975.300	21.464.255.455
- Công ty QLĐS Hà Thái	242.327.430	7.691.478.538
- Công ty QLĐS Nghệ Tĩnh	1.157.669.450	13.001.725.839
- Công ty QLĐS Nghĩa Bình	1.685.747.600	17.538.770.374
- Công ty QLĐS Phú Khánh	1.486.777.021	23.766.709.073
- Công ty QLĐS Quảng Bình	1.244.882.900	15.059.286.730
- Công ty QLĐS Quảng Nam Đà Nẵng	3.305.664.135	25.281.335.214
- Công ty QLĐS Vĩnh Phú	949.824.700	15.777.391.872
- Công ty QLĐS Hà Hải	4.480.753.151	3.445.743.482
- Công ty QLĐS Hà Lạng	0	4.601.017.793
- Công ty QLĐS Thuận Hải	30.895.000	2.220.897.784
- Công ty QLĐS Hà Ninh	3.026.884.125	3.392.876.625
- Công ty QLĐS Yên Lào	61.950.000	
- Các khoản phải thu khách hàng khác	279.861.355.809	279.998.357.545
- Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	367.751.800	591.556.100
Công ty Cổ phần PTHT và đô thị Đường Sắt	*367.751.800*	*591.556.100*
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	**1.705.448.709**	**0**
- Ban QLDA đường Hồ Chí Minh	1.087.911.444	
- Công ty Cổ phần 471	39.799.497	
- Công ty Cổ phần XDCT giao thông 325	577.737.768	
Cộng	**304.854.907.645**	**472.193.348.565**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Tại ngày 30/9/2015 VND		Tại ngày 01/01/2015 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
(*) Phải thu về vỗ tức và LN được chia	695.815.161	-	-	-
- Công ty Cổ phần TV&XD Đ/Sắt	*345.815.161*			
- Công ty Cổ phần ĐTPT HT& Đô thị Đường sắt	*350.000.000*			
(*) Các khoản chi hộ	-	-	1.782.929.978	1.782.929.978
- Chi phí Ban quản lý dự án 31 Láng Hạ	-	-	*1.782.929.978*	*1.782.929.978*
(*) Các khoản phải thu khác	20.785.044.155	605.062.793	14.816.776.523	1.371.645.607
- Công ty TNHH TNXP Trường Sơn	*1.000.000.000*		*1.700.000.000*	
- Ban quản lý dự án RPMU	*406.048.999*		*406.048.999*	
- Đặt cọc mua nhiên liệu và vật tư	*480.774.500*		*258.500.000*	
- Nợ vay cá nhân của CBCNV	*481.431.373*	*481.431.373*	*528.931.373*	*528.931.373*
- Nợ vay cá nhân cán bộ đã nghỉ hưu	*61.480.000*	*61.480.000*	*66.780.000*	*66.780.000*
- Ứng trước tiền lương cho Tổ SX	-		*249.060.000*	
- Ban DA ĐT&XD GT Q.Trị (GPMB) (*)	-		*1.120.000.000*	
- Ban QLDA ĐS Khu vực 2 (GPMB) (*)	-		*6.494.770.000*	
- C/lệch đánh giá giảm giá hàng hóa CPH	-	-	*713.782.814*	*713.782.814*
- Ban QLDA Đường sắt Khu vực 1	*.50.000.000*		*50.000.000*	
- Chi phí dự án Hạ Long Cái Lân	*217.590.000*		*217.590.000*	
- Phải thu Công ty QLĐS Quảng Bình	*30.576.420*	*30.576.420*	*30.576.420*	*30.576.420*
- Công ty CP ĐTTM và XD Bắc Hà	-		*1.700.000.000*	
- Chi phí cổ phần hóa	*243.573.446*			
- Cầm cố, kỹ quỹ, ký cược	*782.204.669*			
- Phải thu ưu đãi cổ phần hóa	*14.975.792.300*			
- Phải thu các đối tượng khác	*2.055.572.448*	*31.575.000*	*1.280.736.917*	*31.575.000*
(*) Tạm ứng	1.978.508.275		2.249.345.966	
Cộng	**23.459.367.591**	**605.062.793**	**18.849.052.467**	**3.154.575.585**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. HÀNG TỒN KHO

	Tại ngày 30/9/2015 VND		Tại ngày 01/01/2015 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	90.197.614.522		89.819.077.121	
Công cụ, dụng cụ	11.779.208.309		7.679.108.126	
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	272.599.913.714		246.641.963.665	
Thành phẩm	8.535.028.519		9.790.343.511	
Hàng hoá	20.987.347.686		106.090.819.433	
Tổng cộng:	**404.099.112.750**	**0**	**460.021.311.856**	**0**

5. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	Tại ngày 30/9/2015 VND	Tại ngày 01/01/2015 VND
Giá trị còn lại của công cụ, dụng cụ	229.718.449	651.723.431
Chi phí cải tạo nhà 131 - Thạch Hãn	0	77.358.637
Sửa chữa thang máy tòa nhà số 9 - Láng Hạ	0	38.885.910
Chi phí bảo hiểm thiết bị năm 2015	192.852.000	268.628.892
Thuê đất năm 2015	894.059.289	
Chi phí sửa chữa Nhà số 9 - Láng Hạ - H.Nội (*)	509.117.669	
Chi phí lãi vay huy động vốn CBCNV	160.357.500	104.660.000
Chi phí phí trả trước khác	117.299.809	105.357.166
Cộng	**2.103.404.716**	**1.246.614.035**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

6. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm VND	Số phải thu trong kỳ VND	Số đã thu trong kỳ VND	Số phải thu cuối kỳ VND
Thuế giá trị gia tăng	189.576.000	47.160.164	204.362.227	**32.373.937**
Thuế xuất, nhập khẩu	213.864.701	83.897.678	138.349.835	**159.412.544**
Thuế thu nhập doanh nghiệp	35.918.848	143.354.750	179.273.598	**0**
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	194.596.644	737.194.616	931.791.260	**0**
Các loại thuế khác	1.000.000	7.000.000	7.000.000	**1.000.000**
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	13.657.346	-	13.657.346	**0**
Cộng	**648.613.539**	**1.018.607.208**	**1.474.434.266**	**192.786.481**

7. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	Tại ngày 30/9/2015 VND		Tại ngày 01/01/2015 VND	
	Giá trị	**Dự phòng**	**Giá trị**	**Dự phòng**
(*) Các khoản chi hộ	1.782.929.978	1.782.929.978	-	-
- Chi phí Ban QLDA 31 Láng Hạ	*1.782.929.978*	*1.782.929.978*		
(*) Các khoản phải thu khác	12.945.598.650	1.700.000.000	-	-
- Ban QLDA ĐT&XD GT Q.Trị (GPMB)	*1.120.000.000*			
- Ban QLDA ĐS Khu vực 2 (GPMB) (*)	*6.614.770.000*			
- Công ty CP ĐTTM và XD Bắc Hà	*1.700.000.000*	*1.700.000.000*		
- C/lệch đánh giá giảm giá hàng hóa CPH	-	-		
- Kỹ quỹ, kỹ cược, cầm cố dài hạn	*3.510.828.650*			
(*) Tạm ứng	-			-
Cộng	**14.728.528.628**	**3.482.929.978**	**-**	**-**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
01/01/2015	**97.895.370.995**	**302.073.163.145**	**101.491.991.905**	**2.839.108.185**	**504.299.634.230**
Số tăng trong năm	2.008.750.903	7.577.938.064	2.646.905.636	83.164.545	12.316.759.148
- Mua trong năm	-	*7.577.938.064*	*2.646.905.636*	*83.164.545*	*10.308.008.245*
- Đầu tư XDCB hoàn thành	*2.008.750.903*	-	-	-	*2.008.750.903*
Số giảm trong năm	-	24.578.193.026	5.042.669.871	1.101.397.414	30.722.260.311
- Giảm do thanh lý	-	*1.621.148.031*	*5.042.669.871*	-	*6.663.817.902*
- Giảm khác	-	*22.957.044.995*	-	*1.101.397.414*	*24.058.442.409*
30/09/2015	**99.904.121.898**	**285.072.908.183**	**99.096.227.670**	**1.820.875.316**	**485.894.133.067**
Giá trị hao mòn lũy kế					
01/01/2015	**36.166.137.833**	**162.955.494.538**	**65.767.797.464**	**2.583.022.126**	**267.472.451.961**
Số tăng trong năm	3.883.997.104	17.285.616.325	6.880.383.846	79.561.481	28.129.558.756
- Khấu hao trong năm	*3.883.997.104*	*17.285.616.325*	*6.880.383.846*	*79.561.481*	*28.129.558.756*
Số giảm trong năm	-	10.724.437.277	2.675.677.561	1.101.397.414	14.501.512.252
- Giảm do thanh lý	-	*1.424.708.402*	*2.675.677.561*	-	*4.100.385.963*
- Giảm khác	-	*9.299.728.875*	-	*1.101.397.414*	*10.401.126.289*
30/09/2015	**40.050.134.937**	**169.516.673.586**	**69.972.503.749**	**1.561.186.193**	**281.100.498.465**
Giá trị còn lại					
01/01/2015	**61.729.233.162**	**139.117.668.607**	**35.724.194.441**	**256.086.059**	**236.827.182.269**
30/09/2015	**59.853.986.961**	**115.556.234.597**	**29.123.723.921**	**259.689.123**	**204.793.634.602**

Nguyên giá TSCĐ tại ngày 30/9/2015 của Công ty mẹ đã hết khấu hao còn sử dụng là 23.428.224.519 đồng;
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình tại ngày 30/9/2015 đã dùng thế chấp, cầm cố vay vốn tại Ngân hàng là 93.570.149.411 đồng.
(*) Là nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của TSCĐ là máy chèn Áo được điều chuyển cho Công ty TNHH QLĐS Quảng Bình theo Quyết định số 428/QĐ-ĐS ngày 08/4/2015 của Tổng công ty đường sắt Việt Nam;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Cộng VND
Nguyên giá		
01/01/2015	**6.285.812.900**	**6.285.812.900**
Số tăng trong năm	**0**	
30/09/2015	**6.285.812.900**	**6.285.812.900**
Giá trị hao mòn lũy kế		
01/01/2015	**114.054.246**	**114.054.246**
Số tăng trong năm	141.381.900	141.381.900
- Khấu hao trong năm	*141.381.900*	*141.381.900*
30/09/2015	**255.436.146**	**255.436.146**
Giá trị còn lại		
01/01/2015	**6.171.758.654**	**6.171.758.654**
30/09/2015	**6.030.376.754**	**6.030.376.754**

10. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	01/01/2015 VND	Tăng/giảm trong năm VND	30/09/2015 VND
NGUYÊN GIÁ	**5.686.065.091**	**-**	**5.686.065.091**
- Tòa nhà số 33 Láng Hạ	5.686.065.091	-	5.686.065.091
GIÁ TRỊ HAO MÒN	**1.333.334.841**	**170.581.950**	**1.503.916.791**
- Tòa nhà số 33 Láng Hạ	1.333.334.841	170.581.950	1.503.916.791
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	**4.352.730.250**		**4.182.148.300**
- Tòa nhà số 33 Láng Hạ	4.352.730.250		4.182.148.300

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Tại ngày 30/9/2015 VND	Tại ngày 01/01/2015 VND
Xây dựng nhà kho chữa vật tư tại Đ.Nẵng	*0*	1.073.501.713
Xây dựng Kho Xăng An Cựu	*3.151.015.884*	1.490.855.930
Nhà nghỉ Đồng Hới, Quảng Bình	*4.781.041.772*	4.410.115.457
Các công trình khác	*2.292.053.307*	703.825.440
Cộng:	**10.224.110.963**	**7.678.298.540**

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Tại ngày 30/9/2015 VND	Tại ngày 01/01/2015 VND
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	17.500.000.000	20.875.000.000
+ *Công ty CP Tư vấn Đầu tư và XD Đ.Sắt*	*0*	*3.375.000.000*
+ *Công ty Cổ phần ĐTPT hạ tầng và Đô thị Đ/S*	*17.500.000.000*	*17.500.000.000*
Đầu tư dài hạn khác	6.484.500.000	6.484.500.000
+ Đầu tư cổ phiếu (Cty VTĐS Sài Gòn)	*100.000.000*	*100.000.000*
+ *Đầu tư Nhà Trạm 76 - Kim Mã*	*6.384.500.000*	*6.384.500.000*
Cộng	**23.984.500.000**	**27.359.500.000**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Tại ngày 30/9/2015 VND	Tại ngày 01/01/2015 VND
Chi phí sử dụng đất tại Quế Võ - Bắc Ninh	4.133.490.356	4.215.432.506
Vật tư luân chuyển chờ phân bổ	14.888.896.086	16.909.565.314
Chi phí sửa chữa Nhà số 9 - Láng Hạ - H.Nội	0	1.249.957.725
Chi phí quyền sử dụng đất Công ty 796	0	1.025.115.857
Chi phí quyền sử dụng đất Công ty 792	241.274.971	349.849.364
Kinh phí thuê đất Công ty 875	148.363.290	174.545.190
Chi phí sửa chữa máy móc thiết bị	863.876.153	344.092.500
Tài sản phân loại theo thông tư 45/BTC	0	500.671.979
Kinh phí giải phóng mặt bằng Kho Dĩ An	1.786.363.636	2.381.818.182
Chi phí thăm dò Mỏ đá Minh Cầm	232.997.045	0
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	914.549.277	1.114.271.379
Thiết bị văn phòng chờ phân bổ	62.772.479	34.932.274
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.971.418.750	
Cộng	**25.244.002.043**	**28.300.252.270**

(*) Là khoản được phân loại sang chi phí trả trước ngắn hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Tại ngày 30/9/2015 VND		Tại ngày 01/01/2015 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	152.603.085.062	152.603.085.062	112.467.641.292	112.467.641.292
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	81.654.675.259	81.654.675.259	339.798.104.650	339.798.104.650
- Tổng công ty Đường sắt Việt Nam	*81.654.675.259*	*81.654.675.259*	*339.798.104.650*	*339.798.104.650*
Cộng	**234.257.760.321**	**234.257.760.321**	**452.265.745.942**	**452.265.745.942**

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Loại thuế	Tại ngày 01/01/2015 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Tại ngày 30/9/2015 VND
Thuế giá trị gia tăng	12.166.416.627	31.719.113.812	30.365.486.461	**13.520.043.978**
Thuế tiêu thụ đặc biệt	8.100.000	27.205.393	29.522.563	**5.782.830**
Thuế xuất, nhập khẩu	-	11.988.359	11.988.359	**0**
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.400.041.753	16.323.062.344	8.905.067.629	**13.818.036.468**
Thuế thu nhập cá nhân	411.506.787	719.457.445	579.842.346	**551.121.886**
Thuế tài nguyên	557.557.443	480.241.657	973.317.424	**64.481.676**
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	4.073.363.440	4.355.944.145	3.797.480.022	**4.631.827.563**
Các loại thuế khác	-	64.011.952	64.011.952	**0**
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	393.487.408	884.336.614	1.106.481.325	**171.342.697**
Cộng	**24.010.473.458**	**54.585.361.721**	**45.833.198.081**	**32.762.637.098**

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Tại ngày 30/9/2015 VND	Tại ngày 01/01/2015 VND
- Trích trước chi phí công trình	**7.636.162.674**	**1.599.226.772**
+ Thi công DA cầu chung Cầu Km 982	*-*	*1.069.334.954*
+ Gói 16/KV2: Cải tạo K1, 2 Km 825	*-*	*529.891.818*
+ Cầu Đông Ba	*285.503.818*	-
+ Gói CP3 Yên Viên - Lào Cai	*2.314.000.000*	-
+ Cầu An Đông	*446.871.526*	-
+ Cầu Long Biên	*200.000.000*	-
+ Gói CP3C	*4.389.787.330*	
- Trích trước chi phí khác	120.000	1.968.521.489
+ Chi phí khác	*120.000*	*67.247.685*
+ Chi phí xe đúc Cầu An Đông	*-*	*1.251.635.000*
+ Trích trước chi phí lãi vay	*-*	*649.638.804*
Cộng	**7.636.282.674**	**3.567.748.261**

17. PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

	Tại ngày 30/9/2015 VND	Tại ngày 01/01/2015 VND
Kinh phí công đoàn	*487.914.090*	590.542.659
Bảo hiểm xã hội	*2.189.098.198*	690.122.199
Bảo hiểm y tế	*305.315.800*	47.073.036
Bảo hiểm thất nghiệp	*153.967.311*	12.329.472
Các khoản phải trả, phải nộp khác	*13.052.255.119*	15.197.123.130
Trong đó:		
+ Kinh phí cắt giảm di dời Mỏ đá Lăng Cô	*-*	532.924.454
+ Công ty TNHH MTV Vận tải Đường sắt Hà Nội	*-*	410.937.682
+ Phân ban CSHT đường sắt KV1	*-*	100.649.201
+ Tiền ủng hộ 2 ngày lương về hưu	*-*	230.400.302
+ Tiền tạm thu lớp đào tạo CN kỹ thuật cao	*265.000.000*	*265.000.000*
+ Tạm nhận nợ khách hàng	*767.599.218*	
+ Nhân công thuê ngoài	*-*	*148.995.000*
+ Tiền cổ tức chưa chi trả	*1.937.682.495*	*1.248.860.244*
+ Tiền đặt cọc thuê Văn phòng	*165.605.726*	*215.605.724*
+ Tiền vay CBCNV trước năm 2001 (Cty 879)	*253.376.000*	*253.376.000*
+ Tiền trợ cấp thôi việc	*269.524.500*	
+ Tiền thu hộ bồi thường chất lượng ray	*650.177.507*	*650.177.507*
+ Tiền nhà Kim Nỗ Đông Anh - Hà Nội	*-*	*1.052.784.110*
+ Thù lao HĐQT và Ban Kiểm soát	*1.193.007.580*	*2.228.481.499*
+ Quỹ nhà ở CBCNV	*-*	*1.010.007.270*
+ Quỹ tìm kiếm việc làm	*4.127.025.352*	*4.660.698.576*
+ Tiền công tác phí chưa chi trả	*313.277.400*	*86.618.000*
+ Tiền chi quá tạm ứng của CBCNV	*344.596.192*	*845.547.345*
+ Phải trả các đối tượng khác	*2.765.383.149*	*1.256.060.216*
Cộng	**16.188.550.518**	**16.537.190.496**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Tại ngày 30/9/2015 VND		Trong kỳ			Tại ngày 01/01/2015 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	**230.038.504.772**	**230.038.504.772**	**251.069.935.139**	**251.739.205.167**	**230.707.774.800**	**230.707.774.800**
- Ngân hàng ĐT&PT VN - Chi nhánh Đông Đô	198.754.914.222	198.754.914.222	198.754.914.222	216.826.174.800	216.826.174.800	216.826.174.800
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Thừa Thiên Huế	5.336.650.000	5.336.650.000	5.000.000.000	1.009.950.000	1.346.600.000	1.346.600.000
- Ngân hàng ĐT&PT VN - Chi nhánh Hải Vân	12.800.211.550	12.800.211.550	26.918.291.917	14.118.080.367		-
- Ngân hàng ĐT&PT VN - Chi nhánh Đông Hà	2.150.729.000	2.150.729.000	2.755.729.000	605.000.000		-
- Vay CBCNV Tcty	10.841.000.000	10.841.000.000	17.086.000.000	18.660.000.000	12.415.000.000	12.415.000.000
- Vay CBCNV Cty 796	155.000.000	155.000.000	155.000.000			-
- Vay CBCNV Cty 792	-	-	400.000.000	520.000.000	120.000.000	120.000.000
b) Nợ dài hạn đến hạn trả	**4.035.000.000**	**4.035.000.000**	**4.471.000.000**	**19.436.580.952**	**19.000.580.952**	**19.000.580.952**
- Ngân hàng VP Bank	-	-		188.000.000	188.000.000	188.000.000
- Ngân hàng ĐT&PT VN - Chi nhánh Hoàng Mai	-	-		52.380.952	52.380.952	52.380.952
- Ngân hàng TMCP Quân Đội (Cty 796)	75.000.000	75.000.000	225.000.000	150.000.000		
- Ngân hàng ĐT&PT VN - Chi nhánh Đông Hà	210.000.000	210.000.000		210.000.000	420.000.000	420.000.000
- Ngân hàng ĐT&PT VN - Chi nhánh Đông Đô	3.750.000.000	3.750.000.000	4.246.000.000	18.836.200.000	18.340.200.000	18.340.200.000
Cộng	**234.073.504.772**	**234.073.504.772**	**255.540.935.139**	**271.175.786.119**	**249.708.355.752**	**249.708.355.752**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

19. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Là các khoản dự phòng chi phí bảo hành công trình xây dựng đã hoàn thành với mức trích lập theo quy định tại hợp đồng ký giữa Công ty với Chủ đầu tư.

20. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	Tại ngày 30/9/2015 VND	Tại ngày 01/01/2015 VND
Kinh phí góp vốn đào tạo của CBCNV	1.932.200.000	2.341.200.000
Kinh phí cắt giảm di dời Mỏ đá Lăng Cô	532.924.454	
Tiền ủng hộ 2 ngày lương về hưu	88.933.802	
Quỹ nhà ở CBCNV	1.913.471.371	
Tiền nhà Kim Nỗ Đông Anh - Hà Nội	950.815.133	
Công ty TNHH MTV Vận tải Đường sắt Hà Nội	410.937.682	
Phân ban CSHT đường sắt KV1	100.649.201	
Kỹ quỹ của Cty XD Thừa Thiên Huế thuê cây xăng	150.000.000	150.000.000
Cộng	**6.079.931.643**	**2.491.200.000**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Tại ngày 30/9/2015 VND		Trong kỳ			Tại ngày 01/01/2015 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Ngân hàng ĐT&PT VN - Chi nhánh Đông Đô	24.189.000.000	24.189.000.000		4.246.000.000	28.435.000.000	28.435.000.000
- Ngân hàng ĐT&PT VN - Chi nhánh Hoàng Mai	52.434.956	52.434.956	26.190.476	26.190.476	52.434.956	52.434.956
- Ngân hàng VP Bank - CN Khâm Thiên Thiên	2.352.874.384	2.352.874.384	3.305.874.384	1.047.000.000	94.000.000	94.000.000
- Ngân hàng ĐT&PT VN - Chi nhánh Đông Hà	755.000.000	755.000.000	340.000.000	30.000.000	445.000.000	445.000.000
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Thừa Thiên Huế	2.742.700.000	2.742.700.000	1.029.000.000		1.713.700.000	1.713.700.000
- Ngân hàng TMCP Q.Đội	450.000.000	450.000.000		300.000.000	750.000.000	750.000.000
- Tổng công ty đường sắt Việt Nam	-	-		21.443.448.367	21.443.448.367	21.443.448.367
Cộng	**30.542.009.340**	**30.542.009.340**	**4.701.064.860**	**27.092.638.843**	**52.933.583.323**	**52.933.583.323**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 3300101075, thay đổi lần thứ 16 ngày 21/7/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, vốn điều lệ trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty là 154.573.830.000 đồng, chia thành 15.457.383 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.
Chi tiết các cổ đông góp vốn và số vốn thực tế đã góp như sau:

STT	Cổ đông	01/01/2015		30/09/2015	
		Tổng số vốn đã góp VND	Tỷ lệ vốn góp %	Tổng số vốn đã góp VND	Tỷ lệ vốn góp %
1	Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	74.255.110.000	48,04%	74.255.110.000	48,04%
2	Các cổ đông khác	80.318.720.000	51,96%	80.318.720.000	51,96%
	Cộng	**154.573.830.000**	**100%**	**154.573.830.000**	**100%**

22.2 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN ĐỐI VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	Tại ngày 30/9/2015 VND	Tại ngày 30/9/2014 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ *Vốn góp đầu năm*	*154.573.830.000*	*140.524.580.000*
+ *Vốn góp cuối năm*	*154.573.830.000*	*140.524.580.000*
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	9.351.017.999	21.359.612.157

22.3 CỔ PHIẾU

	Tại ngày 30/9/2015 CP	Tại ngày 30/9/2014 CP
Số lượng cổ phiếu được phép ban hành	15.457.383	15.457.383
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.457.383	15.457.383
- Cổ phiếu phổ thông	*15.457.383*	*15.457.383*
Mệnh giá Cổ phiếu VND/cổ phiếu	10.000	10.000

22.4 CÁC QUỸ

	Tại ngày 30/9/2015 VND	Tại ngày 01/01/2015 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	134.407.156.390	127.957.373.793
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	3.681.644.514	-
Cộng	**138.088.800.904**	**127.957.373.793**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

22.5 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của Chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ hỗ trợ cổ phần hóa	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư 01/01/2014	**140.524.580.000**	**39.815.916.079**	**1.296.421.018**	**109.942.886.250**		**46.231.631.929**		**337.811.435.276**
- Lãi trong năm trước						37.852.140.806		37.852.140.806
- Chia cổ tức năm 2013						(18.970.818.000)		(18.970.818.000)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi						(9.246.326.386)		(9.246.326.386)
- Tăng khác	14.049.250.000			18.014.487.543		(18.014.487.543)		14.049.250.000
- Giảm khác		(14.049.250.000)				(1.035.695.667)		(15.084.945.667)
- Lợi ích cổ đông không kiểm soát							2.941.743.615	2.941.743.615
Số dư 31/12/2014	**154.573.830.000**	**25.766.666.079**	**1.296.421.018**	**127.957.373.793**	**-**	**36.816.445.139**	**2.941.743.615**	**349.352.479.644**
Số dư 01/01/2015	**154.573.830.000**	**25.766.666.079**	**1.296.421.018**	**127.957.373.793**	**-**	**36.816.445.139**	**2.941.743.615**	**349.352.479.644**
- Lãi trong năm						27.106.079.599		27.106.079.599
- Trích quỹ từ lợi nhuận				6.449.782.597	3.681.644.514	(10.131.427.111)		-
- Phân phối quỹ khen thưởng, phúc lợi						(7.363.289.028)		(7.363.289.028)
- Chia cổ tức năm 2014 (*)						(19.321.729.000)		(19.321.729.000)
- Lợi ích cổ đông không kiểm soát							76.355.675.136	76.355.675.136
Số dư 30/09/2015	**154.573.830.000**	**25.766.666.079**	**1.296.421.018**	**134.407.156.390**	**3.681.644.514**	**27.106.079.599**	**79.297.418.751**	**426.129.216.351**

(*) Chia cổ tức theo Nghị quyết Đài hội đồng cổ đông năm 2015.

Theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014, không còn khoản mục "Quỹ dự phòng tài chính" trên Bảng Cân đối kế toán. Số dư "Quỹ dự phòng tài chính" tại ngày 01/01/2015 đã được Công ty kết chuyển sang "Quỹ Đầu tư Phát triển".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

V THÔNG TÍN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Tại ngày 30/9/2015 VND	Tại ngày 30/9/2014 VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**592.409.047.242**	**644.824.738.210**
+ Hoạt động xây lắp	442.430.551.129	562.927.969.960
+ Cho thuê văn phòng	2.348.155.474	1.455.642.970
+ Bán ray hộ Đường sắt Việt nam	76.107.986.928	16.853.123.136
+ Cung cấp dịch vụ	12.101.378.978	8.560.653.177
+ Dịch vụ ủy thác nhập khẩu	1.210.587.641	7.208.780.872
+ Bán hàng hóa	23.348.972.387	21.019.082.166
+ Bán vật tư cũ	1.448.530.328	477.127.792
+ Sản xuất công nghiệp	28.509.592.974	26.322.358.137
+ Hoạt động khác	4.903.291.403	
Các khoản giảm trừ doanh thu	**27.205.393**	**24.300.000**
+ Thuế TTĐB	27.205.393	24.300.000
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch	**592.381.841.849**	**644.800.438.210**

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Tại ngày 30/9/2015 VND	Tại ngày 30/9/2014 VND
Hoạt động xây lắp	309.619.032.550	466.052.811.220
Dịch vụ cho thuê văn phòng	483.247.959	107.475.006
Bán ray hộ Đường sắt Việt Nam	76.107.986.928	16.853.123.136
Cung cấp dịch vụ	10.757.314.799	4.981.743.464
Bán hàng hóa	21.366.327.001	20.004.231.095
Ủy thác nhập khẩu	268.147.610	6.245.424.058
Bán vật tư cũ	1.079.359.124	311.246.513
Sản xuất công nghiệp	27.733.282.635	20.228.472.056
Hoạt động khác	4.480.152.129	
Cộng	**451.894.850.735**	**534.784.526.548**

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Tại ngày 30/9/2015 VND	Tại ngày 30/9/2014 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	656.597.586	625.355.471
Cổ tức, lợi nhuận được chia	695.815.161	
Lãi chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện	158.144	24.386
Cộng	**1.352.570.891**	**625.379.857**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Tại ngày 30/9/2015 VND	Tại ngày 30/9/2014 VND
Lãi tiền vay	18.600.661.186	14.402.984.233
Lãi mua hàng hàng trả chậm	1.081.876.957	636.773.656
Chi phí lãi vay vốn CBCNV	444.694.799	274.711.875
Lỗ chuyển nhượng cổ phần	286.875.000	
Lỗ chênh lệch ngoại tệ	6.939.311	226.143.364
Cộng	**20.421.047.253**	**15.540.613.128**

5. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Tại ngày 30/9/2015 VND	Tại ngày 30/9/2014 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	293.236.599	414.016.082
Chi phí vật liệu bao bì	7.967.600	4.907.243
Chi phí công cụ dụng cụ	5.437.595	30.001.488
Chi phí khấu hao tài sản cố định	107.176.715	116.804.268
Chi phí Bảo hành	3.264.792	3.264.792
Chi phí hàng hoá, dịch vụ mua ngoài	141.066.584	48.868.074
Chi phí khác bằng tiền	537.703.065	439.960.953
Cộng	**1.095.852.950**	**1.057.822.900**

6. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Tại ngày 30/9/2015 VND	Tại ngày 30/9/2014 VND
Chi phí nhân viên quản lý	33.931.401.343	23.613.797.781
Chi phí vật liệu quản lý	1.859.163.363	1.340.714.317
Chi phí đồ dùng văn phòng	688.991.562	1.218.832.038
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	9.187.225.874	4.923.650.304
Thuế và các khoản lệ phí	2.733.457.883	1.698.462.218
Chi phí dự phòng khó đòi	(1.974.456.061)	(2.181.460)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.924.461.313	10.083.863.636
Chi phí khác bằng tiền	19.086.503.492	10.113.770.359
Cộng	**81.436.748.769**	**52.990.909.193**

7. THU NHẬP KHÁC

	Tại ngày 30/9/2015 VND	Tại ngày 30/9/2014 VND
Thu nhập từ thanh lý Tài sản cố định	610.924.088	409.090.909
Thu tiền bồi thường, tiền phạt	4.692.000	55.153.375
Thu nhập khác	509.719.356	968.998.627
Cộng	**1.125.335.444**	**1.433.242.911**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

8. CHI PHÍ KHÁC

	Tại ngày 30/9/2015 VND	Tại ngày 30/9/2014 VND
Tiền phạt nộp chậm thuế, bảo hiểm	1.107.842.304	1.239.986.518
Tiền phạt chậm tàu	17.200.000	250.034.787
Chi phí thanh lý Tài sản cố định	100.101.242	395.857.903
Các khoản chi khác	31.536.076	897.660.594
Cộng	**1.256.679.622**	**2.783.539.802**

9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Tại ngày 30/9/2015 VND	Tại ngày 30/9/2014 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**38.754.568.855**	**39.701.649.407**
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	35.447.564.275	*2.483.849.068*
Trừ: *Thu nhập không chịu thuế*	14.034.071.118	*6.336.809.467*
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	*695.815.161*	
- Lãi chưa thực hiện kỳ trước đã thực hiện kỳ này và các khoản dự phòng.	*13.338.255.957*	*6.336.809.467*
Cộng: *Các khoản chi phí không được khấu trừ*	49.481.635.393	*8.820.658.535*
- Tiền phạt chậm nộp thuế, phạt chậm tàu	*892.231.370*	*1.584.554.993*
- Chi phí không được trừ	*1.132.854.241*	
- Lỗ của Công ty con	*152.287.265*	
- Trích lập dự phòng phải thu chưa có đối chiếu	*1.700.000.000*	
- Lãi chưa thực hiện tại giữa Cty mẹ và Cty con	*45.604.262.517*	*7.236.103.542*
Thu nhập chịu thuế	74.202.133.130	*42.185.498.475*
Trong đó:		
Thu nhập chịu thuế suất 22%	74.202.133.130	*28.492.679.472*
Thu nhập chịu thuế suất 25%	-	*13.692.819.003*
Thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	*16.324.469.288*	*9.691.594.235*
Chi phí thuế TNDN hiện hành tương ứng với thuế suất 22%	*16.324.469.288*	*6.268.389.484*
Chi phí thuế TNDN hiện hành tương ứng với thuế suất 25%	-	*3.423.204.751*
Miễn giảm và điều chỉnh (2)	-	(17.278.529)
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (1)+(2)	**16.324.469.288**	**9.674.315.706**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

10. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

	Tại ngày 30/9/2015 VND	Tại ngày 30/9/2014 VND
1) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế:	(10.032.937.753)	(1.591.942.779)
Thuế suất 22%	*(10.032.937.753)*	*(1.591.942.779)*
2) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	3.117.480.883	1.584.202.367
Thuế suất 22%	*2.907.858.301*	
Thuế suất 25%	*209.622.582*	*1.584.202.367*
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (1+2)	**(6.915.456.870)**	**(7.740.412)**

11. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Tại ngày 30/9/2015 VND	Tại ngày 30/9/2014 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	29.345.556.437	30.035.074.113
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	(2.239.476.837)	-
+ Các khoản điều chỉnh tăng		-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	*2.239.476.837*	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	27.106.079.599	30.035.074.113
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong Quý (cổ phiếu)	15.457.383	15.457.383
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	**1.754**	**1.943**

12. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	Tại ngày 30/9/2015 VND	Tại ngày 30/9/2014 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	29.345.556.437	30.035.074.113
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế	(2.239.476.837)	-
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	*2.239.476.837*	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ	27.106.079.599	30.035.074.113
Số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong Quý (cổ phiếu)	15.457.383	15.457.383
Cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm		
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/CP)	**1.754**	**1.943**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

13. CỔ PHIẾU LƯU HÀNH BÌNH QUÂN

	Tại ngày 30/9/2015 Năm nay	Tại ngày 30/9/2014 Năm trước
Số Cổ phiếu đầu năm (1)	15.457.383	15.457.383
Số Cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ (2)		
Số ngày lưu hành trong kỳ (3)	272	272
Số ngày trong kỳ (4)	272	272
Số CP lưu hành bình quân trong năm (1+2)x3/4	**15.457.383**	**15.457.383**

14. THU NHẬP CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	928.586.216	918.312.147

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

14. KẾT QUẢ KINH DOANH CỦA CÁC BỘ PHẬN

TT	Tên đơn vị	Tổng công ty	Cty 791	Cty 792	Cty 793	Cty XNK	Cty 796	Cty 798	Cty 875	Cty 878	Cty 879	Cty H.Mai	Cty VTDS Đà Nẵng	Tổng cộng	Giao dịch nội bộ	Giao dịch bán hàng ra bên ngoài
1	2	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18=16-17
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	546.360.797.740	17.471.928.738	54.305.998.062	43.167.688.286	13.963.791.133	43.221.998.183	67.022.272.968	67.907.151.278	112.001.126.644	45.654.709.683	48.979.683.921	34.191.715.572	1.094.248.862.208	501.839.814.966	592.409.047.242
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	8.100.000	-	-	-	19.105.393	-	-	-	-	-	-	-	27.205.393		27.205.393
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (01-02)	546.352.697.740	17.471.928.738	54.305.998.062	43.167.688.286	13.944.685.740	43.221.998.183	67.022.272.968	67.907.151.278	112.001.126.644	45.654.709.683	48.979.683.921	34.191.715.572	1.094.221.656.815	501.839.814.966	592.381.841.849
4	Giá vốn hàng bán	481.258.693.466	13.905.352.374	48.378.960.058	36.333.330.428	11.814.608.384	29.980.504.176	54.268.063.883	57.091.084.598	101.151.412.152	38.822.168.337	43.797.314.738	29.504.660.119	946.306.152.713	494.411.301.978	451.894.850.735
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10-20)	65.094.004.274	3.566.576.364	5.927.038.004	6.834.357.858	2.130.077.356	13.241.494.007	12.754.209.085	10.816.066.680	10.849.714.492	6.832.541.346	5.182.369.183	4.687.055.453	147.915.504.102	7.428.512.988	140.486.991.114
6	Doanh thu hoạt động tài chính	44.766.095.442	60.000.610	16.645.127	16.761.220	199.341.094	1.991.772	17.632.159	36.325.736	7.961.286	7.294.776	14.696.313	49.949.853	45.194.695.388	43.842.124.497	1.352.570.891
7	Chi phí tài chính	19.703.950.417	814.100.386	1.001.485.763	406.478.336	276.791	811.193.689	3.687.617.903	1.651.794.094	3.405.349.992	1.998.419.846	386.114.950	6.961.653	33.873.743.820	13.452.696.567	20.421.047.253
8	Chi phí bán hàng	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.095.852.950	1.095.852.950	-	1.095.852.950
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	47.988.773.565	2.117.322.919	3.143.658.377	3.843.187.342	1.267.048.993	3.493.604.646	3.488.263.295	4.788.727.805	3.516.552.599	2.685.191.770	3.819.893.880	3.477.682.925	83.629.908.116	2.193.159.347	81.436.748.769
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (20+21-22-24-25)	42.167.375.734	695.153.669	1.798.538.991	2.601.453.400	1.062.092.666	8.938.687.444	5.595.960.046	4.411.870.517	3.935.773.187	2.156.224.506	991.056.666	156.507.778	74.510.694.604	35.624.781.571	38.885.913.033
11	Thu nhập khác	27.237.896.393	3.466.909	78.044.027	264.860.000	5.000.000	43.272.727	0	3.000.000	0	44.348.216	462.909.091	13.191.000	28.155.988.363	27.030.652.919	1.125.335.444
12	Chi phí khác	31.837.583	109.373.221	82.926.213	60.619.108	-	209.768.913	40.559.595	419.562.231	144.217.256	63.535.609	82.750.000	11.529.893	1.256.679.622	-	1.256.679.622
13	Lợi nhuận khác 40=(31-32)	27.206.058.810	(105.906.312)	(4.882.186)	204.240.892	5.000.000	(166.496.186)	(40.559.595)	(416.562.231)	(144.217.256)	(19.187.393)	380.159.091	1.661.107	26.899.308.741	27.030.652.919	(131.344.178)
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế 50=(30+40)	69.373.434.544	589.247.357	1.793.656.805	2.805.694.292	1.067.092.666	8.772.191.258	5.555.400.451	3.995.308.286	3.791.555.931	2.137.037.113	1.371.215.757	158.168.885	101.410.003.345	62.655.434.490	38.754.568.855
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	8.801.766.388	187.199.725	412.848.264	671.604.128	234.760.386	2.219.781.170	1.231.111.210	884.140.878	865.870.101	476.381.726	301.679.518	37.325.794	16.324.469.288	-	16.324.469.288
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6.915.456.870	(6.915.456.870)
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp 60=50-(51+52)	60.571.668.156	402.047.632	1.380.808.541	2.134.090.164	832.332.280	6.552.410.088	4.324.289.241	3.111.167.408	2.925.685.830	1.660.655.387	1.069.536.239	120.843.091	85.085.534.057	55.739.977.620	29.345.556.437

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

VI. THÔNG TIN VỀ SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ TÀI CHÍNH

(*) Ngày 21/7/2015 Công ty được cấp Giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 16 với địa chỉ đóng trụ sở chính là số 33, đường Láng Hạ, phường Thành Công, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

VII. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/9/2014 của Công ty lập ngày 15/11/2014.

Nguyễn Thành Long	**Trương Thị Thanh Hương**	**Lê Đình Sơn**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập**
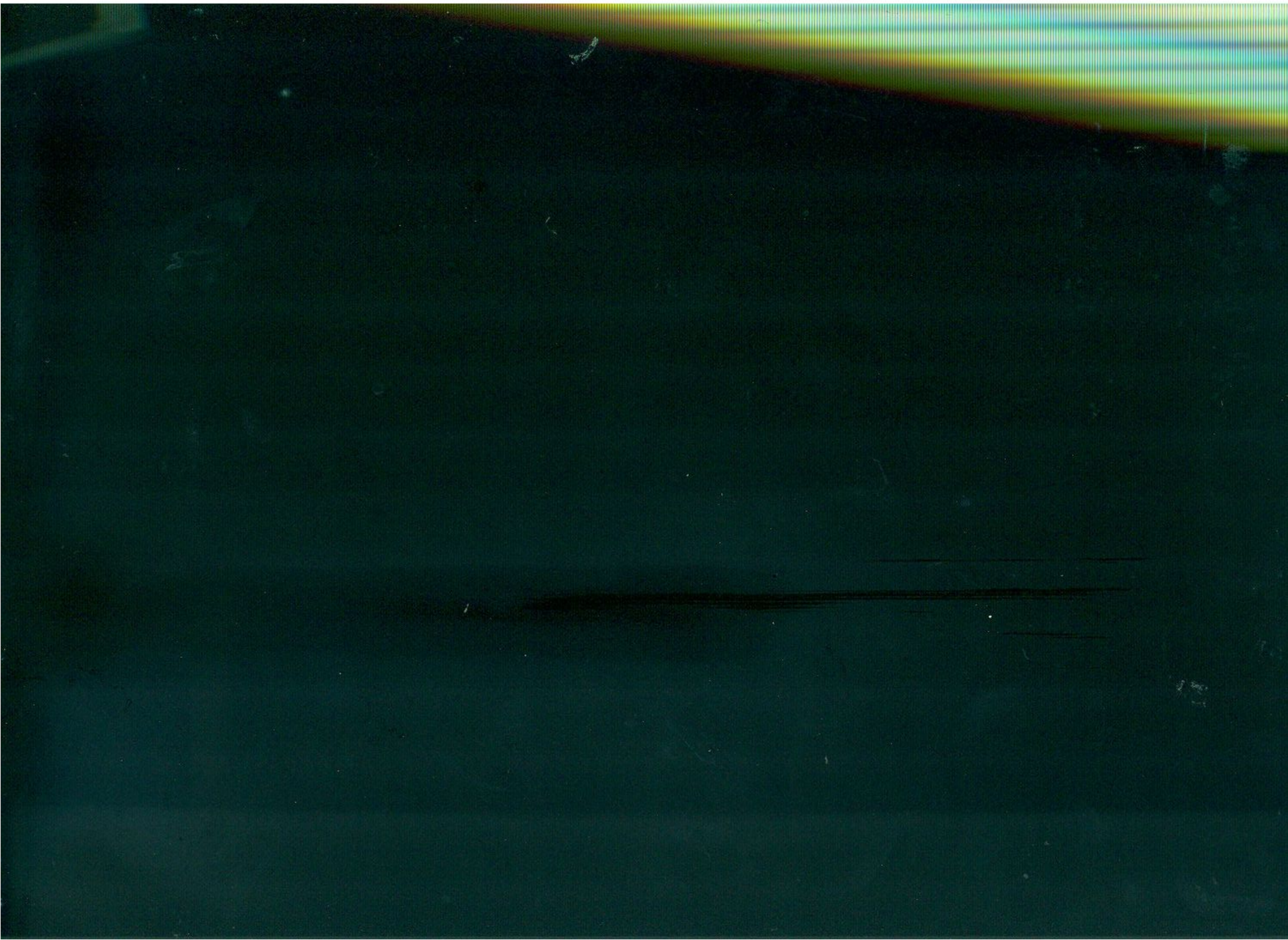
Hà Nội, ngày 15 tháng 11 năm 2015